Name: _____ **Date:** …./…./20....

Class: S4 **Tel:** 034 200 9294

LESSON 8

GRAMMAR & KET INSTRUCTION

❖ ***Lưu ý 1:*** *Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ* ***1 dòng*** *để ghi nhớ nhé.*

❖ ***Lưu ý 2****: Con không sử dụng dạng viết tắt của các trợ động từ ở thể phủ định.*

A. GRAMMAR – DEFINING RELATIVE CLAUSES

- Dùng để xác định chính xác người, sự vật, hiện tượng, sự việc đang được nói tới trong câu là ai, cái gì, vấn đề nào.
- Chức năng: bổ sung ý nghĩa cho danh từ hoặc cụm danh từ đứng trước nó.
- Chúng ta **không thể lược bỏ** mệnh đề quan hệ xác định của câu vì sẽ làm thay đổi ý nghĩa của câu đó.
- Cấu trúc & Ví dụ:

	WHO / THAT	**WHICH / THAT**
Cách dùng	là đại từ quan hệ chỉ người, làm chủ ngữ	là đại từ quan hệ chỉ vật, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ
Công thức	… $N_{(chỉ\ người)}$ + who/ that + V + O	… $N_{(chỉ\ vật)}$ + which/ that + V + O … $N_{(chỉ\ vật)}$ + which/ that + S + V
Ví dụ	The man **who/ that** is sitting by the fire is a policeman. *(Người đàn ông đang ngồi bên đống lửa là một cảnh sát.)*	– Plastic is a material **that/ which** is dangerous for marine life. *(Nhựa là một vật liệu nguy hiểm cho sinh thái biển.)* – I bought Mary a book **that/ which** she has always loved. *(Tôi mua cho Mary quyển sách mà cô ấy luôn yêu thích.)*

❖ **Không** sử dụng dấu phẩy trước các đại từ quan hệ WHO, WHICH và THAT ở mệnh đề xác định.

❖ **Note:** N = Noun: Danh từ, V = Verb: Động từ, O = Objective: Tân ngữ, S = Subject: Chủ ngữ.

B. HOMEWORK

I. Choose the correct answer.

0. The man _____ is sitting by the fire is a policeman.

(A.) who B. which C. A & B are correct.

LIVEWORKSHEETS

1. The movie _____ we watched last night was very scary.

A. that **B.** which **C.** A & B are correct.

2. The man _____ is wearing a blue shirt is my close friend.

A. that **B.** which **C.** A & B are correct.

3. The book _____ I am reading is very interesting.

A. that **B.** which **C.** A & B are correct.

4. The woman _____ lives next door is a doctor.

A. which **B.** who **C.** A & B are correct.

5. The book _____ I borrowed from the library was very informative *(cung cấp nhiều thông tin)*.

A. which **B.** who **C.** A & B are correct.

II. Choose the appropriate relative pronoun to complete the sentence.

0. The man ***(that / which)*** *is sitting by the fire is a policeman.*

1. The woman **(that / which)** is giving a presentation on the stage is a doctor.
2. The car **(who / which)** is parked outside belongs to my brother.
3. The movie **(that / who)** I am watching was directed by Steven Spielberg.
4. The boy **(that / which)** won the race is my friend.
5. The restaurant **(who / which)** we went to last week had great food.
6. The experiment **(who / which)** worked was the last one.

III. Choose the underlined part in each sentence (A, B or C) that needs correcting and correct it.

0. The man which is sitting by the fire is a policeman.

A. which *B. is* *C. by* *Correct:* ***who/that***

1. The car who was parked outside was stolen.

A. who **B.** was parked **C.** was stolen Correct: _____

2. The doctor which treated me is very kind.

LIVEWORKSHEETS

A. which B. me C. is Correct: _____

3. The cake which my mom baked it for my birthday was delicious.

A. which B. it C. was Correct: _____

4. The man who steal my phone was caught by the police.

A. who B. steal C. was caught Correct: _____

5. The restaurant which serves sushi are my favorite.

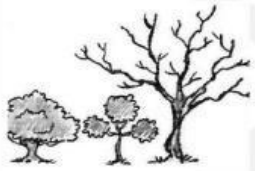
A. which B. serves C. are Correct: _____

IV. Fill in the blanks with THAT, WHICH or WHO. You may need to use some of the words more than once.

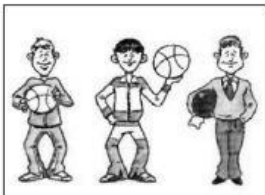
*0. The man **that / who** is sitting by the fire is a policeman.*

1. The teacher _____ taught me Math in high school was very strict *(nghiêm khắc)*.
2. The company _____ I work for is located in New York.
3. The dog _____ chased the cat up the tree was very energetic.
4. The phone _____ I bought yesterday is already broken.
5. What is the name of the man _____ created the Internet?

V. Look at the pictures and use the prompts to write sentences.

<table>
<tr>
<td></td>
<td>0. tree / tall / not have / leaves
☐ The tree which/that is tall does not have any leaves.
1. trees / have / leaves / be / short
☐ _____.</td>
</tr>
<tr>
<td>
</td>
<td>2. girl / has / short hair / be called / Melissa
☐ _____.
3. girl / has / long straight black hair / be called / Tina
☐ _____.</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>4. bottle / big / full
☐ _____.
5. bottles / small / empty
☐ _____.</td>
</tr>
</table>

LIVEWORKSHEETS



6. boy / hold / black basketball / wear / school uniform
   ☐ _____.
7. boys / hold / white basketballs / wear / tracksuits
   ☐ _____.

VI. Combine the two sentences using the defining relative clause.

0. The man is a policeman. He is sitting by the fire.

☐ ***The man that/who is sitting by the fire is a policeman***.

1. The dog barks all night. It lives next door.
   ☐ _____.
2. The movie won the Oscar. I watched it last night.
   ☐ _____.
3. The restaurant serves Italian food. I went there for dinner.
   ☐ _____.
4. The teacher was very knowledgeable *(hiểu biết)*. She gave the lecture *(bài học, bài giảng)*.
   ☐ _____.
5. There is a film on tonight. I really want to see it.
   ☐ _____.

StarLink

LIVEWORKSHEETS

Con làm bài Nghe part 2 tại link sau: https://tinyurl.com/46fhzvrh
Lưu ý: *Con hãy mở link nghe bằng máy tính*

Test 2

KET A2 - T2 - P2

PART 2

QUESTIONS 6–10

For each question, write the correct answer in the gap.
Write **one word** or a **number** or a **date** or a **time**.

You will hear a woman talking to sailing club members about a trip.

Sailing club trip

Date:	19th July
Time to arrive back at club:	**(6)** ..... p.m.
Name of café for lunch:	**(7)** .....
Bring:	**(8)** .....
Number of people:	**(9)** .....
Secretary's name:	**(10)** Ms .....

LIVEWORKSHEETS

Con làm bài Nghe part 2 tại link sau: https://tinyurl.com/5zk7esbk
Lưu ý: *Con hãy mở link nghe bằng máy tính*

Test 3

KET A2 - T3 - P2

PART 2

QUESTIONS 6–10

For each question, write the correct answer in the gap.
Write **one word** or **a number** or **a date** or **a time.**

You will hear a man talking about a film on local radio.

New film

Name of film:	Runner
Subject of film:	**(6)** .....
Name of cinema:	**(7)** .....
Start date:	**(8)** .....
Start time:	**(9)** ..... p.m.
Cost of student ticket:	**(10)** £.....

LIVEWORKSHEETS

I. Complete the table.

No.	Vocabulary	Meaning	No.	Vocabulary	Meaning
0	***raincoat***	*(n) áo mưa*	3	n_____	(n) vòng cổ
1	j_____	(n) đồ trang sức	4	b_____	(n) vòng tay
2	c_____	(n) dây chuyền	5	s_____	(n) khăn quàng cổ

II. Choose the correct answer.

0. She wore a gold _____ around her neck to the party.

A. chain *B. pocket* *C. bracelet*

1. The little girl dressed up in a princess _____ for Halloween.

A. belt B. costume C. necklace

2. I need to _____ these shoes before I buy them.

A. get dressed B. jewellery C. try on

3. He found a piece of gum in his _____ while doing laundry.

A. pocket B. scarf C. jewelery

4. She packed her _____ for the beach vacation.

A. try on B. bathing suit C. belt

5. Do not forget to bring a _____ and a scarf with you on your trip to London.

A. raincoat B. pocket C. get dressed

starlink

LIVEWORKSHEETS